ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 129/TTr-UBND	*Krông Nô, ngày 10 tháng 12 năm 2024*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Để công tác giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện đúng quy định hiện hành; Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khoá VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn là 174.500 triệu đồng, chi tiết theo Biểu mẫu số 16 kèm theo.

2. Tổng thu ngân sách huyện là 762.381 triệu đồng, chi tiết theo Biểu mẫu số 15 kèm theo.

3. Tổng chi ngân sách huyện năm 2025 là 762.381 triệu đồng, chi tiết theo Biểu mẫu số 17 kèm theo.

4. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện, chi tiết theo các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 kèm theo. Cụ thể như sau:

a) Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện là 662.167 triệu đồng. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển là 73.809 triệu đồng; Chi thường xuyên là 576.949 triệu đồng; dự phòng ngân sách là 11.409 triệu đồng.

b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu là 100.214 triệu đồng.

c) Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn là 91.311,751 triệu đồng.

Với nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện khoá VIII, kỳ họp thứ 9 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- VP. HĐND&UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT, (TC-KH: Trang)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ngô Xuân Hà

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN**	**651.473.000**	**770.858.139**	**762.381.000**	**-8.477.139**	**99**
I	**Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp**	**123.598.000**	**121.843.399**	**127.416.000**	**5.572.601**	**105**
-	Thu NS huyện hưởng 100%	91.646.000	88.307.399	92.350.000	4.042.601	105
-	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	31.952.000	33.536.000	35.066.000	1.530.000	105
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**527.875.000**	**578.137.000**	**634.965.000**	**56.828.000**	**110**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	431.882.000	431.882.000	534.751.000	102.869.000	124
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.993.000	146.255.000	100.214.000	-46.041.000	69
III	**Các khoản huy động, đóng góp**	**-**	**-**	**-**	**0**	
IV	**Thu kết dư**	**-**	**386.453**	**-**	**-386.453**	**0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**-**	**70.491.286**		**-70.491.286**	**0**
B	**TỔNG CHI NS HUYỆN**	**651.473.000**	**770.858.139**	**762.381.000**	**-8.477.139**	**99**
I	**Tổng chi cân đối NS huyện**	**555.480.000**	**624.603.139**	**662.167.000**	**37.563.861**	**106**
1	Chi đầu tư phát triển	70.619.000	76.239.516	73.809.000	-2.430.516	97
2	Chi thường xuyên	475.507.000	548.363.623	576.949.000	28.585.377	105
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	9.354.000	-	11.409.000	11.409.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**95.993.000**	**146.255.000**	**100.214.000**	**-46.041.000**	**69**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.129.000	61.487.000	34.215.000	-27.272.000	56
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.864.000	84.768.000	65.999.000	-18.769.000	78
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**-**	**-**	**-**	**0**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	**-**	**-**	**-**	**0**	

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**165.300.499**	**121.843.399**	**174.500.000**	**127.416.000**	**106**	**105**
I	**Thu nội địa**	**165.300.499**	**121.843.399**	**174.500.000**	**127.416.000**	**106**	**105**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**19.589.000**	**5.961.000**	**24.900.000**	**7.480.000**	**127**	
	- Thuế giá trị gia tăng	8.880.000	5.328.000	11.170.000	6.702.000	126	
	Trong đó: Thu từ Thủy điện	-	-	*10.000.000*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*105.000*	*63.000*	130.000	78.000		
	- Thuế tài nguyên	10.604.000	570.000	13.600.000	700.000	128	
	Trong đó: Thu từ Thủy điện	*10.034.000*	-	*12.900.000*			
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**627.000**	**376.200**	**650.000**	**390.000**	**104**	**104**
	- Thuế giá trị gia tăng	337.000	202.200	350.000	210.000	104	104
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.000	174.000	300.000	180.000	103	103
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**499**	**299**	**-**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng	67	40				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	432	259			0	0
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**38.222.000**	**19.940.200**	**37.180.000**	**19.948.000**	**97**	**100**
	- Thuế giá trị gia tăng	25.090.000	15.054.000	24.680.000	14.808.000	98	98
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.512.000	907.200	1.400.000	840.000	93	93
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	170.000	200.000	200.000	118	118
	- Thuế tài nguyên	11.450.000	3.809.000	10.900.000	4.100.000	95	
	Trong đó: Thu từ Thủy điện	*7.641.000*	-	*6.800.000*			
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**14.547.000**	**11.637.600**	**15.060.000**	**12.048.000**	**104**	**104**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	-	-	-			
7	**Lệ phí trước bạ**	**15.103.000**	**15.103.000**	**16.000.000**	**16.000.000**	**106**	**106**
8	**Thu phí, lệ phí**	**4.344.000**	**2.126.300**	**3.800.000**	**1.900.000**		
-	*Phí và lệ phí trung ương*	-	-	*1.300.000*	-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	-	-	*600.000*	-		
-	*Phí và lệ phí huyện, xã*	-	-	*1.900.000*	*1.900.000*		
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			*1.100.000*			
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-	-				
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**120.000**	**120.000**	**60.000**	**60.000**		
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**1.500.000**	**743.000**	**1.500.000**	**600.000**	**100**	
	Trong đó: Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định	*757.000*		*900.000*			
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**62.000.000**	**62.000.000**	**65.000.000**	**65.000.000**	**105**	**105**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	-	-				
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	-	-				
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**4.748.000**	**1.880.000**	**5.450.000**	**1.900.000**	**115**	
-	*Giấy phép do Trung ương cấp (Thủy điện)*	*2.699.000*	-	*3.550.000*	-		
-	*Giấy phép do UBND tỉnh cấp*	*2.049.000*	*1.880.000*	*1.900.000*	*1.900.000*		
	Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước						
16	**Thu khác ngân sách**	**4.500.000**	**1.955.800**	**4.900.000**	**2.090.000**	**109**	**107**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			*2.610.000*			
	- Thu khác ngân sách tỉnh			*200.000*			
	- Thu khác ngân sách huyện, xã			*2.090.000*	*2.090.000*		
II	**Các khoản huy động, đóng góp**	-	-	-	-		

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NS HUYỆN	**651.473.000**	**762.381.000**	**110.908.000**	**117**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN**	**555.480.000**	**662.167.000**	**106.687.000**	**119**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**70.619.000**	**73.809.000**	**3.190.000**	**105**
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.862.000	49.709.000	8.847.000	122
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.080.000*	*14.000.817*	*7.920.817*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*26.043.000*	*34.400.000*	*8.357.000*	
2	Chi đầu tư phát triển khác	*29.757.000*	*24.100.000*	(5.657.000)	
II	**Chi thường xuyên**	**475.507.000**	**576.949.000**	**101.442.000**	**121**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*268.605.000*	*345.511.072*	*76.906.072*	*129*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*300.000*	*300.000*	-	*100*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.354.000**	**11.409.000**	**2.055.000**	**122**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**	**-**	**-**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**95.993.000**	**100.214.000**	**4.221.000**	**104**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**58.129.000**	**34.215.000**	**(23.914.000)**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**37.864.000**	**65.999.000**	**28.135.000**	**174**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**-**	**-**	

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**752.261.500**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	117.296.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	634.965.000
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*534.751.000*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*100.214.000*
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Thu quản lý qua ngân sách	-
II	**Chi ngân sách**	**752.261.500**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	660.949.749
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	91.311.751
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*81.830.783*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*9.480.968*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**101.431.251**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.119.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.311.751
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*81.830.783*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*9.480.968*
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**101.431.251**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	101.431.251
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:											II- Các khoản huy động, đóng góp
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu tiền sử dụng đất	10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**174.500.000**	**174.500.000**	**24.900.000**	**650.000**	**37.180.000**	**15.060.000**	**60.000**	**1.500.000**	**16.000.000**	**3.800.000**	**65.000.000**	**5.450.000**	**4.900.000**	**-**
1	Thị trấn Đắk Mâm	42.226.000	42.226.000	570.000	630.000	5.304.000	2.890.000	40.000	355.000	3.172.000	2.135.000	23.200.000		3.930.000	-
2	Xã Quảng Phú	45.988.000	45.988.000	24.330.000	20.000	11.584.000	594.000		400.000	1.274.000	968.000	3.200.000	3.406.000	212.000	-
3	Xã Đắk Nang	1.487.000	1.487.000			446.000	301.000			453.000	24.000	200.000		63.000	-
4	Xã Đức Xuyên	2.423.000	2.423.000			670.000	578.000			712.000	34.000	350.000		79.000	-
5	Xã Nâm N'Đir	9.441.000	9.441.000			4.034.000	1.102.000		5.000	952.000	68.000	2.200.000	1.008.000	72.000	-
6	Xã Đắk Drô	18.316.000	18.316.000			590.000	2.025.000		20.000	1.459.000	78.000	13.900.000	170.000	74.000	-
7	Xã Buôn Chóah	1.370.000	1.370.000			650.000	133.000		80.000	370.000	20.000	50.000		67.000	-
8	Xã Nam Đà	7.594.000	7.594.000			1.842.000	1.117.000	20.000	20.000	2.802.000	176.000	1.500.000		117.000	-
9	Xã Đắk Sôr	7.735.000	7.735.000			700.000	569.000		100.000	902.000	40.000	5.000.000	362.000	62.000	-
10	Xã Nam Xuân	9.132.000	9.132.000			4.416.000	1.750.000		50.000	1.090.000	55.000	1.200.000	504.000	67.000	-
11	Xã Tân Thành	7.800.000	7.800.000			2.548.000	2.644.000		300.000	1.376.000	145.000	700.000		87.000	-
12	Xã Nâm Nung	20.988.000	20.988.000			4.396.000	1.357.000		170.000	1.438.000	57.000	13.500.000		70.000	-

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NS HUYỆN	**762.381.000**	**660.949.749**	**101.431.251**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN**	**655.790.032**	**563.839.749**	**91.950.283**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**73.809.000**	**73.809.000**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.709.000	49.709.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*14.000.817*	*14.000.817*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*34.400.000*	*34.400.000*	
2	Chi đầu tư phát triển khác	*24.100.000*	24.100.000	
II	**Chi thường xuyên**	**570.572.032**	**480.424.696**	**90.147.336**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*345.511.072*	*345.031.072*	*480.000*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*300.000*	*300.000*	-
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.409.000**	**9.606.053**	**1.802.947**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**	**-**	**-**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**106.590.968**	**97.110.000**	**9.480.968**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**34.215.000**	**34.215.000**	**-**
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	20.386.000	20.386.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	63.000	63.000	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.766.000	13.766.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**72.375.968**	**62.895.000**	**9.480.968**
1	**Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**65.999.000**	**62.895.000**	**3.104.000**
1.1	*Chi đầu tư phát triển*	-	-	-
1.2	*Chi thường xuyên*	*65.999.000*	*62.895.000*	*3.104.000*
-	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	42.125.000	42.125.000	
-	Chính sách theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đăk Nông (hỗ trợ lãi suất cho đồng bào dân tộc thiểu số)	1.200.000	1.200.000	
-	Kinh phí Chính sách theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đăk Nông (Hỗ trợ về giáo dục và nhà ở)	3.807.000	3.807.000	
-	Chính sách theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Đăk Nông (trợ giúp xã hội ngoài đối tượng quy định tại Nghị số 20/2021/NĐ-CP của	1.399.000	1.399.000	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Chính sách theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đăk Nông (quà tặng ngày thương binh liệt sỹ (27/7), tết Nguyên đán và chi đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập)	2.711.000	2.711.000	
	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh	1.729.000	1.729.000	
	Chính sách theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh (kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở)	3.104.000		3.104.000
	Kinh phí chính sách theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh (hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025)	1.678.000	1.678.000	
-	Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp (nhóm 4) thuộc lĩnh vực	3.866.000	3.866.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	600.000	600.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	756.000	756.000	
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	1.024.000	1.024.000	
-	Hỗ trợ công tác chuyển đổi số, đảm bảo đấu nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	2.000.000	2.000.000	
2	**Nguồn cân đối ngân sách huyện hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách xã**	**6.376.968**	**-**	**6.376.968**
2.1	*Chi đầu tư phát triển*	-		
2.2	*Chi thường xuyên*	*6.376.968*	-	*6.376.968*
2.2.1	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ điện chiếu sáng và hoạt động kiến thiết thị chính khác	3.000.000		3.000.000
2.2.2	Hỗ trợ kinh phí đại hội thể dục thể thao	600.000		600.000
2.2.3	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện 20 năm thành lập xã Tân Thành	80.000		80.000
2.2.4	Hỗ trợ kinh phí biên soạn, in ấn lịch sử đảng bộ xã Buôn C	200.000		200.000
2.2.5	Hỗ trợ kinh phí mua sắm bàn ghế	295.000		295.000
2.2.6	Kinh phí Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/N	2.151.968		2.151.968
2.2.7	Hỗ trợ kinh phí lễ hội Lồng Tồng	50.000		50.000
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-	

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**720.741.500**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**91.311.751**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**629.429.749**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**73.809.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.709.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.000.817
-	Chi quốc phòng	3.636.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi văn hóa thông tin	17.087.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	13.981.183
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	24.100.000
II	**Chi thường xuyên**	**546.014.696**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.510.285
-	Chi khoa học và công nghệ	300.000
-	Chi quốc phòng	1.000.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.100.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	47.817.961
-	Chi văn hóa thông tin	8.494.107
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	628.000
-	Chi thể dục thể thao	750.000
-	Chi bảo vệ môi trường	160.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.090.961
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.755.029
-	Chi bảo đảm xã hội	36.978.353
-	Chi chương trình MTQG	5.390.000
-	Chi thường xuyên khác	3.040.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.606.053**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**718.741.500**	**71.809.000**	**540.624.696**	**9.606.053**	**-**	**91.311.751**	**5.390.000**	**-**	**5.390.000**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**617.823.696**	**71.809.000**	**540.624.696**	**-**	**-**	**-**	**5.390.000**	**-**	**5.390.000**	**-**
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	7.419.127		7.419.127				-			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.070.457	1.000.000	8.070.457				-			
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	26.309.628	4.000	26.305.628				-			
4	Phòng Nội vụ	2.717.858		2.717.858				-			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.818.473		1.818.473				-			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.433.626	2.946.000	6.487.626				-			
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.546.835		4.546.835				-			
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	5.254.074	3.638.000	1.616.074				-			
9	Phòng Tư pháp	980.441		980.441				-			
10	Phòng Y tế	805.280		805.280				-			
11	Thanh tra huyện	1.379.470		1.379.470				-			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	354.311.237	7.011.817	347.299.420				-			
13	Phòng Dân tộc	2.103.088		2.103.088				-			
14	Văn phòng Huyện ủy	11.286.078		11.286.078				-			
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	405.000		405.000				-			
16	Ban Dân vận	1.876.989		1.876.989				-			
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.397.013		1.397.013				-			
18	Hội Nông dân	1.024.863		1.024.863				-			
19	Hội Phụ nữ	1.314.555		1.314.555				-			
20	Hội Cựu chiến binh	975.500		975.500				-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
21	Huyện đoàn	1.179.388		1.179.388				-			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thông	6.328.097		6.328.097				-			
23	Trung tâm Chính trị huyện	1.235.091		1.235.091				-			
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	3.158.802		3.158.802				-			
25	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	30.573.183	30.173.183	400.000				-	-		
26	Hội chữ thập đỏ	672.478		672.478				-			
27	Hội Người cao tuổi	649.202		649.202				-			
28	Ban chỉ huy PCLB và GNTT	2.160.000		2.160.000				-			
29	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	3.317.261		3.317.261				-			
30	Công an huyện	600.000		600.000				-			
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.000.000		1.000.000				-			
31	Hạt Kiểm lâm huyện	250.000		250.000				-			
32	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	2.500.000		2.500.000				-			
33	Bảo hiểm xã hội huyện	47.727.697		47.727.697							
34	UBND xã Nâm Nung	-		-							
35	UBND xã Đắk Drô	-		-							
36	UBND xã Buôn Choah	31.000	31.000								
37	UBND xã Đức Xuyên	988.000	988.000								
38	UBND xã Nam Đà	-									
39	UBND xã Nam Xuân	-									
40	UBND xã Đắk Nang	477.000	477.000								
41	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.300.000	1.300.000								
42	UBND xã Quảng Phú	140.000	140.000								
43	Hỗ trợ cho các xã, thị trấn	15.100.000	15.100.000								
44	Quỹ phát triển đất tỉnh năm 2022 và năm 2023	9.000.000	9.000.000								
45	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (phân bổ khi xác định được đơn vị thực hiện)	44.506.905		39.116.905				5.390.000		5.390.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
46	Chi khác ngân sách huyện	500.000		500.000				-			
47	Thông báo sau	-						-			
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**9.606.053**			**9.606.053**			-			
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-				-		-			
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**91.311.751**					**91.311.751**	-			
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-						-			

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng chi đầu tư phát triển																	
			Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách																Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	**73.809.000**	**73.809.000**	**14.000.817**	**-**	**477.000**	**3.159.000**	**-**	**17.087.000**	**-**	**-**	**1.000.000**	**13.981.183**	**1.894.000**	**2.800.000**	**4.000**	**-**	**24.100.000**	**-**
1	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	30.173.183	30.173.183	6.989.000					13.449.000				9.735.183	594.000					
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.946.000	2.946.000										2.946.000		2.800.000				
3	Phòng Văn hoá và Thông tin	3.638.000	3.638.000						3.638.000										
4	Phòng Giáo dục và Đào	7.011.817	7.011.817	7.011.817															
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.000.000	1.000.000									1.000.000							
6	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.000	4.000													4.000			
7	UBND xã Đăk Nang	477.000	477.000			477.000													
8	UBND xã Quảng Phú	140.000	140.000				140.000												
9	UBND xã Đức Xuyên	988.000	988.000				988.000												
10	UBND xã Buôn Choah	31.000	31.000				31.000												
11	UBND xã Đăk Sôr	2.000.000	2.000.000				2.000.000												
12	UBND thị trấn Đăk Mâm	1.300.000	1.300.000										1.300.000	1.300.000					
13	Hỗ trợ cho các xã, thị trấn	15.100.000	15.100.000															15.100.000	
14	Quỹ phát triển đất tỉnh năm 2022 và năm 2023	9.000.000	9.000.000															9.000.000	

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng chi thường xuyên																	
			Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách																Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, MTQG của Tỉnh bổ sung có mục
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	**546.014.696**	**480.424.696**	**345.031.072**	**300.000**	**1.000.000**	**1.670.000**	**36.794.424**	**6.494.107**	**878.000**	**750.000**	**160.000**	**24.310.961**	**2.093.000**	**250.000**	**51.880.029**	**8.116.103**	**3.040.000**	**65.590.000**
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	7.419.127	7.419.127													7.419.127			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.070.457	8.070.457									131.040	6.500.000			1.439.417			
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	26.305.628	2.967.378	-									200.722			1.310.591	1.416.065	40.000	23.338.250
4	Phòng Nội vụ	2.717.858	2.717.858	170.000												2.547.858			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.818.473	1.818.473										21.870			1.796.603			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.487.626	5.463.626										3.390.300			2.073.326			1.024.000
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.546.835	3.946.835		300.000								2.195.760	2.093.000		1.451.075			600.000
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.616.074	1.616.074						528.976							1.087.098			
9	Phòng Tư pháp	980.441	980.441													980.441			
10	Phòng Y tế	805.280	805.280					326.158								479.122			
11	Thanh tra huyện	1.379.470	1.379.470													1.379.470			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	347.299.420	328.722.804	327.725.366												997.438			18.576.616
13	Phòng Dân tộc	2.103.088	903.088													903.088			1.200.000
14	Văn phòng Huyện ủy	11.286.078	11.286.078													11.286.078			
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	405.000	405.000													405.000			
16	Ban Dân vận	1.876.989	1.876.989													1.876.989			
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.397.013	1.397.013													1.397.013			
18	Hội Nông dân	1.024.863	1.024.863													1.024.863			
19	Hội Phụ nữ	1.314.555	1.314.555													1.314.555			
20	Hội Cựu chiến binh	975.500	975.500													975.500			
21	Huyện đoàn	1.179.388	1.179.388													1.179.388			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thông	6.328.097	6.328.097						5.099.965	613.882	614.250								
23	Trung tâm Chính trị huyện	1.235.091	1.235.091	1.235.091															
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	3.158.802	3.106.205	3.106.205															52.597
25	Ban QLDA và Phát triển Quỹ đất	400.000	400.000										400.000						
26	Hội chữ thập đỏ	672.478	672.478													672.478			
27	Hội Người cao tuổi	649.202	649.202													649.202			
28	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.160.000	2.160.000										2.160.000						
29	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	3.317.261	3.317.261										3.317.261						
30	Công an huyện	600.000	600.000				600.000												
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.000.000	1.000.000			1.000.000													
32	Hạt Kiểm lâm huyện	250.000	250.000										250.000		250.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng chi thường xuyên																
			Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách															Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, MTQG của Tỉnh bổ sung có mục
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
33	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	2.500.000	2.500.000															2.500.000	
34	Bảo hiểm xã hội huyện	47.727.697	36.704.160					36.396.184									307.976		11.023.537
35	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (phân bổ khi hoàn chỉnh hồ sơ và xác định được đơn vị thực hiện)	44.506.905	34.731.905	12.794.410	-	-	1.070.000	72.082	865.166	264.118	135.750	28.960	5.875.048	-	-	7.234.309	6.392.062	-	9.775.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	*756.000*	-																*756.000*
	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh	*1.729.000*	-																*1.729.000*
	Kinh phí 3 CT MTQG vốn sự nghiệp NS tỉnh cấp	*2.695.000*	-																*2.695.000*
	Kinh phí sự nghiệp ngân sách huyện đối ứng thực hiện các chương trình MTQG	*2.695.000*	2.695.000	*150.000*			*570.000*			*250.000*			*1.600.000*			*125.000*			
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	*8.046.669*	8.046.669	*8.046.669*															
	Kinh phí của cơ quan, QLNN, đảng, đoàn thể và các sự nghiệp khác phân bổ sau	*14.038.833*	*14.038.833*	*16.920*	-	-	*500.000*	*35.842*	*620.396*	*7.020*	*67.500*	*14.400*	*304.095*	-	-	*6.096.598*	*6.376.062*	-	-
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	*3.100.000*	*3.100.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3.100.000*	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ công tác chuyển đổi số, đảm bảo đấu nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	*2.000.000*	-																*2.000.000*
	Kinh phí Chính sách theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đăk Nông (Hỗ trợ về giáo dục và	*2.595.000*	-																*2.595.000*
	Kinh phí kiểm kê rừng và kinh phí giao rừng cấp huyện	*500.000*	500.000										*500.000*						
	Kinh phí hỗ trợ phụ nữ DTTS nghèo khi sinh con đúng chính	*16.000*	16.000														*16.000*		
	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	*6.335.403*	6.335.403	*4.580.821*	-	-	-	*36.240*	*244.770*	*7.098*	*68.250*	*14.560*	*370.953*	-	-	*1.012.711*	-	-	-
36	Chi khác ngân sách huyện	*500.000*	500.000															500.000	

Biểu mẫu số 38

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
	TỔNG SỐ	**48.169.000**	**42.779.000**	**31.387.000**	**133.000**	**4.000**	**11.255.000**	**5.390.000**	**2.695.000**	**-**	**2.695.000**	**-**	**34.161.000**	**28.771.000**	**17.691.000**	**-**	**-**	**11.080.000**	**5.390.000**	**2.695.000**	**-**	**2.695.000**	**-**	**67.000**	**67.000**	**60.000**				**13.941.000**	**13.941.000**	**13.636.000**	**130.000**	**-**	**175.000**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**4.526.000**	**3.086.000**	**3.079.000**	**3.000**	**4.000**	**-**	**1.440.000**	**720.000**	**-**	**720.000**	**-**	**1.440.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.440.000**	**720.000**	**-**	**720.000**	**-**	**67.000**	**67.000**	**60.000**				**3.019.000**	**3.019.000**	**3.019.000**	**-**	**-**	**-**
1	**Phòng Dân Tộc**	**3.019.000**	**3.019.000**	**3.019.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**3.019.000**	**3.019.000**	**3.019.000**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**3.019.000**	**3.019.000**	**3.019.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**3.019.000**	**3.019.000**	**3.019.000**			
1.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			3.019.000	3.019.000	3.019.000			
	Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt	*3.019.000*	*3.019.000*	*3.019.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			*3.019.000*	*3.019.000*	*3.019.000*			
	Nội dung 5.1: Nước sinh hoạt tập trung	3.019.000	3.019.000	3.019.000			-																						3.019.000	3.019.000	3.019.000			
2	**Phòng NNPTNT**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100.000**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100.000**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**			
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	-	-	-			-	-	-			
2.1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; Triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một	100.000	-	-			-	100.000	50.000		50.000		100.000						100.000	50.000		50.000												
3	**Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**	**67.000**	**67.000**	**60.000**	**3.000**	**4.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67.000**	**67.000**	**60.000**				**-**	**-**	**-**			
3.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**67.000**	**67.000**	**60.000**	**3.000**	**4.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67.000**	**67.000**	**60.000**				**-**	**-**	**-**			
3.1.1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	67.000	67.000	60.000	3.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.000	67.000	60.000				-	-	-			
3.1.1.1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	67.000	67.000	60.000	3.000	4.000	-	-	-										-					67.000	67.000	60.000	3.000	4.000							
3	**Hội Liên hiệp phụ Nữ**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.000**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.000**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
3.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.000**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.000**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
3.1.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	50.000	-	-	-		-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000												
4	**Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Truyền thông**	**500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500.000**	**250.000**	**-**	**250.000**	**-**	**500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500.000**	**250.000**	**-**	**250.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
4.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500.000**	**250.000**	**-**	**250.000**	**-**	**500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500.000**	**250.000**	**-**	**250.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
4.2.1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	500.000	-	-	-		-	500.000	250.000		250.000		500.000						500.000	250.000		250.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
5	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**300.000**	-	-	-	-	-	**300.000**	**150.000**	-	**150.000**	-	**300.000**	-	-	-	-	-	**300.000**	**150.000**	-	**150.000**	-	-	-	-				-	-	-			
5.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**300.000**	-	-	-	-	-	**300.000**	**150.000**	-	**150.000**	-	**300.000**	-	-	-	-	-	**300.000**	**150.000**	-	**150.000**	-	-	-	-				-	-	-			
5.1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; Triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một sản phẩm	300.000	-	-	-		-	300.000	150.000		150.000		300.000						300.000	150.000		150.000													
6	**Công an huyện**	**290.000**	-	-	-	-	-	**290.000**	**145.000**	-	**145.000**	-	**290.000**	-	-	-	-	-	**290.000**	**145.000**	-	**145.000**	-	-	-	-				-	-	-			
6.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**290.000**	-	-	-	-	-	**290.000**	**145.000**	-	**145.000**	-	**290.000**	-	-	-	-	-	**290.000**	**145.000**	-	**145.000**	-	-	-	-				-	-	-			
6.1.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	290.000	-	-	-		-	290.000	145.000		145.000		290.000						290.000	145.000		145.000													
7	**Phòng Nội vụ**	**50.000**	-	-	-	-	-	**50.000**	**25.000**	-	**25.000**	-	**50.000**	-	-	-	-	-	**50.000**	**25.000**	-	**25.000**	-	-	-	-				-	-	-			
7.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**50.000**	-	-	-	-	-	**50.000**	**25.000**	-	**25.000**	-	**50.000**	-	-	-	-	-	**50.000**	**25.000**	-	**25.000**	-	-	-	-				-	-	-			
7.1.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	50.000	-	-	-		-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000													
8	**UBMTTQ huyện**	**150.000**	-	-	-	-	-	**150.000**	75.000	-	**75.000**	-	**150.000**	-	-	-	-	-	**150.000**	**75.000**	-	**75.000**	-	-	-	-				-	-	-			
8.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	75.000	-	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	75.000	-	-	-	-				-	-	-			
8.1.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	150.000	-	-	-		-	150.000	75.000		75.000		150.000						150.000	75.000		75.000													
II	**Ngân sách cấp xã**	43.643.000	39.693.000	28.308.000	**130.000**	-	11.255.000	**3.950.000**	**1.975.000**	-	**1.975.000**	-	32.721.000	28.771.000	17.691.000	-	-	11.080.000	**3.950.000**	**1.975.000**	-	**1.975.000**	-	-	-	-				10.922.000	**10.922.000**	**10.617.000**	**130.000**	-	**175.000**
1	**UBND Thị trấn Đắk Mâm**	**1.471.000**	**1.471.000**	**1.471.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				**1.471.000**	**1.471.000**	**1.471.000**			
1.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1.471.000**	**1.471.000**	**1.471.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				**1.471.000**	**1.471.000**	**1.471.000**			
1.1.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.471.000	1.471.000	1.471.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				1.471.000	1.471.000	1.471.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	24=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
1.1.2	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.471.000	1.471.000	1.471.000	-		-	-	-										-											1.471.000	1.471.000	1.471.000			
2	**UBND xã Đăk Sôr**	**600.000**	-	-	-	-	-	**600.000**	**300.000**	-	**300.000**	-	**600.000**	-	-	-	-	-	**600.000**	**300.000**	-	**300.000**	-	-	-	-				-	-	-			
2.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**600.000**	-	-	-	-	-	**600.000**	**300.000**	-	**300.000**	-	**600.000**	-	-	-	-	-	**600.000**	**300.000**	-	**300.000**	-	-	-	-				-	-	-			
2.1.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000													
2.1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000		250.000		500.000						500.000	250.000		250.000													
2.1.3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000													
3	**UBND xã Nam Xuân**	**469.000**	**269.000**	**269.000**	-	-	-	**200.000**	**100.000**	-	**100.000**	-	**200.000**	-	-	-	-	-	**200.000**	**100.000**	-	**100.000**	-	-	-	-				**269.000**	**269.000**	**269.000**			
3.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**269.000**	**269.000**	**269.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				**269.000**	**269.000**	**269.000**			
3.1.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	269.000	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				269.000	269.000	269.000			
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	269.000	269.000	269.000	-	-	-	-	-										-											269.000	269.000	269.000			
3.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**200.000**	-	-	-	-	-	**200.000**	**100.000**	-	**100.000**	-	**200.000**	-	-	-	-	-	**200.000**	**100.000**	-	**100.000**	-	-	-	-				-	-	-			
3.2.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000													
3.2.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000						150.000	75.000		75.000													
4	**UBND xã Nam Đà**	**500.000**	-	-	-	-	-	**500.000**	**250.000**	-	**250.000**	-	**500.000**	-	-	-	-	-	**500.000**	**250.000**	-	**250.000**	-	-	-	-				-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	23=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
4.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**500.000**	-	-	-	-	-	**500.000**	**250.000**	-	**250.000**	-	**500.000**	-	-	-	-	-	**500.000**	**250.000**	-	**250.000**	-	-	-	-				-	-	-			
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	40.000	-	-	-	-	-	40.000	20.000		20.000		40.000						40.000	20.000		20.000													
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	310.000	-	-	-	-	-	310.000	155.000		155.000		310.000						310.000	155.000		155.000													
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000						150.000	75.000		75.000													
5	**UBND xã Tân Thành**	**8.407.000**	**8.057.000**	**4.818.000**	-	-	**3.239.000**	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	**8.407.000**	**8.057.000**	**4.818.000**	-	-	**3.239.000**	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	-	-	-				-	-	-			
5.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**8.407.000**	**8.057.000**	**4.818.000**	-	-	**3.239.000**	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	**8.407.000**	**8.057.000**	**4.818.000**	-	-	**3.239.000**	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	-	-	-				-	-	-			
5.1.1	Vốn đầu tư phát triển	8.057.000	8.057.000	4.818.000	-	-	3.239.000		-				8.057.000	8.057.000	4.818.000			3.239.000																	
5.1.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000													
5.1.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	300.000	-	-	-	-	-	300.000	150.000		150.000		300.000						300.000	150.000		150.000													
6	**UBND xã Buôn Choáh**	**1.235.000**	**685.000**	**685.000**	-	-	-	**550.000**	**275.000**	-	**275.000**	-	**550.000**	-	-	-	-	-	**550.000**	**275.000**	-	**275.000**	-	-	-	-				**685.000**	**685.000**	**685.000**			
6.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**685.000**	**685.000**	**685.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**685.000**	**685.000**	**685.000**	-	-	-
6.1.2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**685.000**	**685.000**	**685.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**685.000**	**685.000**	**685.000**	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	685.000	685.000	685.000	-	-	-	-	-										-											685.000	685.000	685.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
6.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**550.000**	-	-	-	-	-	**550.000**	**275.000**	-	**275.000**	-	**550.000**	-	-	-	-	-	**550.000**	**275.000**	-	**275.000**	-	-	-	-				-	-	-			
6.2.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000		100.000		200.000						200.000	100.000		100.000													
6.2.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000		100.000		200.000						200.000	100.000		100.000													
6.2.3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000						150.000	75.000		75.000													
7	**UBND xã Đắk Drô**	**350.000**	-	-	-	-	-	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	**350.000**	-	-	-	-	-	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	-	-	-				-	-	-			
7.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**350.000**	-	-	-	-	-	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	**350.000**	-	-	-	-	-	**350.000**	**175.000**	-	**175.000**	-	-	-	-				-	-	-			
7.3	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000						50.000	25.000		25.000													
7.4	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000		100.000		200.000						200.000	100.000		100.000													
7.5	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000		50.000		100.000						100.000	50.000		50.000													
8	**UBND xã Nâm N'Đir**	**1.043.000**	**418.000**	**340.000**	**77.000**	**-**	**1.000**	**625.000**	312.000	-	**313.000**	-	**955.000**	**330.000**	**330.000**	**-**	**-**	**-**	**625.000**	**312.000**	**-**	**313.000**	-	-	-	-				**88.000**	**88.000**	**10.000**	77.000	-	**1.000**
8.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**88.000**	**88.000**	**10.000**	**77.000**	**-**	**1.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				**88.000**	**88.000**	**10.000**	77.000	-	**1.000**
8.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	88.000	88.000	10.000	77.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	88.000	10.000	77.000	-	1.000
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	88.000	88.000	10.000	77.000	-	1.000	-	-										-											88.000	88.000	10.000	77.000		1.000
8.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**955.000**	**330.000**	**330.000**	**-**	**-**	**-**	**625.000**	**312.000**	-	**313.000**	-	**955.000**	**330.000**	**330.000**	**-**	**-**	**-**	**625.000**	**312.000**	**-**	**313.000**	-	-	-	-				-	-	-			
	Vốn đầu tư phát triển	330.000	330.000	330.000	-	-	-		-				330.000	330.000	330.000																				
	Nội dung thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy định	275.000	-	-	-	-	-	275.000	137.000		138.000		275.000	-					275.000	137.000		138.000													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000	-					50.000	25.000		25.000													
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000	-					150.000	75.000		75.000													
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000	-					150.000	75.000		75.000													
9	**UBND xã Nâm Nung**	**9.266.000**	**9.166.000**	**7.312.000**	**9.000**	**-**	**1.845.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**5.920.000**	**5.820.000**	**4.070.000**	**-**	**-**	**1.750.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.346.000**	**3.346.000**	**3.242.000**	**9.000**	**-**	**95.000**
9.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**3.346.000**	**3.346.000**	**3.242.000**	**9.000**	**-**	**95.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.346.000**	**3.242.000**	**9.000**	**-**	**95.000**
9.1.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.242.000	3.242.000	3.242.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				3.242.000	3.242.000	3.242.000			
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.242.000	3.242.000	3.242.000	-	-	-	-	-										-											3.242.000	3.242.000	3.242.000			
9.1.2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	104.000	104.000	-	9.000		95.000																							104.000	104.000		9.000		95.000
9.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**5.920.000**	**5.820.000**	**4.070.000**	**-**	**-**	**1.750.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**5.920.000**	**5.820.000**	**4.070.000**	**-**	**-**	**1.750.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
9.2.1	Vốn đầu tư phát triển	5.820.000	5.820.000	4.070.000	-	-	1.750.000	-	-		-		5.820.000	5.820.000	4.070.000			1.750.000																	
9.2.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000		50.000		100.000	-					100.000	50.000		50.000													
10	**UBND xã Đức Xuyên**	**2.723.000**	**2.473.000**	**1.859.000**	**17.000**	**-**	**597.000**	**250.000**	**125.000**	**-**	**125.000**	**-**	**1.967.000**	**1.717.000**	**1.185.000**	**-**	**-**	**532.000**	**250.000**	**125.000**	**-**	**125.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**756.000**	**756.000**	**674.000**	**17.000**	**-**	**65.000**
10.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**756.000**	**756.000**	**674.000**	**17.000**	**-**	**65.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**756.000**	**756.000**	**674.000**	**17.000**	**-**	**65.000**
10.1.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	674.000	674.000	674.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				674.000	674.000	674.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và	674.000	674.000	674.000	-	-	-	-	-										-											674.000	674.000	674.000			
10.1.2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	82.000	82.000	-	17.000		65.000																							82.000	82.000		17.000		65.000
10.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**1.967.000**	**1.717.000**	**1.185.000**	**-**	**-**	**532.000**	**250.000**	**125.000**	**-**	**125.000**	**-**	**1.967.000**	**1.717.000**	**1.185.000**	**-**	**-**	**532.000**	**250.000**	**125.000**	**-**	**125.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
10.2.1	Vốn đầu tư phát triển	1.717.000	1.717.000	1.185.000	-	-	532.000	-	-		-		1.717.000	1.717.000	1.185.000			532.000																	
10.2.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000	-					50.000	25.000		25.000													
10.2.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000		100.000		200.000	-					200.000	100.000		100.000													
11	**UBND xã Đắk Nang**	**8.425.000**	**8.225.000**	**5.120.000**	**27.000**	**-**	**3.078.000**	**200.000**	**100.000**	**-**	**100.000**	**-**	**7.181.000**	**6.981.000**	**3.904.000**	**-**	**-**	**3.077.000**	**200.000**	**100.000**	**-**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**1.244.000**	**1.244.000**	**1.216.000**	**27.000**	**-**	**1.000**
11.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1.244.000**	**1.244.000**	**1.216.000**	**27.000**	**-**	**1.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.244.000**	**1.244.000**	**1.216.000**	**27.000**	**-**	**1.000**
11.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				220.000	220.000	220.000			
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-										-											220.000	220.000	220.000			
11.1.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				996.000	996.000	996.000			
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-										-											996.000	996.000	996.000			
11.1.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	28.000	28.000	-	27.000		1.000																							28.000	28.000		27.000		1.000
11.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**7.181.000**	**6.981.000**	**3.904.000**	**-**	**-**	**3.077.000**	**200.000**	**100.000**	**-**	**100.000**	**-**	**7.181.000**	**6.981.000**	**3.904.000**	**-**	**-**	**3.077.000**	**200.000**	**100.000**	**-**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
11.3.1	Vốn đầu tư phát triển	6.981.000	6.981.000	3.904.000	-	-	3.077.000		-				6.981.000	6.981.000	3.904.000			3.077.000																	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Trong đó										Trong đó											Trong đó						Trong đó					
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển					Tổng số	Đầu tư phát triển				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34
11.3.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000	-					50.000	25.000		25.000													
11.3.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000	-					150.000	75.000		75.000													
12	**UBND xã Quảng Phú**	**9.154.000**	**8.929.000**	**6.434.000**	**-**	**-**	2.495.000	**225.000**	**113.000**	**-**	**112.000**	**-**	**6.091.000**	**5.866.000**	**3.384.000**	**-**	**-**	**2.482.000**	**225.000**	**113.000**	**-**	**112.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**3.063.000**	**3.063.000**	**3.050.000**	**-**	**-**	**13.000**
12.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**3.063.000**	**3.063.000**	**3.050.000**	**-**	**-**	**13.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				**3.063.000**	**3.063.000**	**3.050.000**	-	-	**13.000**
12.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	133.000	133.000	120.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133.000	133.000	120.000	-	-	13.000
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	133.000	133.000	120.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				133.000	133.000	120.000			13.000
12.1.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.930.000	2.930.000	2.930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				2.930.000	2.930.000	2.930.000			
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.930.000	2.930.000	2.930.000	-	-	-	-	-										-											2.930.000	2.930.000	2.930.000			
12.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**6.091.000**	**5.866.000**	**3.384.000**	**-**	**-**	**2.482.000**	**225.000**	**113.000**	**-**	**112.000**	**-**	**6.091.000**	**5.866.000**	**3.384.000**	**-**	**-**	**2.482.000**	**225.000**	**113.000**	**-**	**112.000**	**-**	**-**	**-**	**-**				**-**	**-**	**-**			
12.3.1	Vốn đầu tư phát triển	5.866.000	5.866.000	3.384.000	-	-	2.482.000	-	-				5.866.000	5.866.000	3.384.000			2.482.000																	
12.3.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000	-					50.000	25.000		25.000													
12.3.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	175.000	-	-	-	-	-	175.000	88.000		87.000		175.000	-					175.000	88.000		87.000													

Ghi chú : (1) Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS xã
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NS xã được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	**174.500.000**	**10.119.500**	**4.415.000**	**5.704.500**	**5.704.500**	**81.830.783**	**-**	**91.950.283**
1	Thị trấn Đắk Mâm	42.226.000	1.851.500	905.000	946.500	946.500	5.470.045	-	7.321.545
2	Xã Quảng Phú	45.988.000	2.787.650	278.000	2.509.650	2.509.650	5.530.855	-	8.318.505
3	Xã Đắk Nang	1.487.000	145.900	79.000	66.900	66.900	6.804.632	-	6.950.532
4	Xã Đức Xuyên	2.423.000	254.500	154.000	100.500	100.500	6.801.025	-	7.055.525
5	Xã Nâm N'Dir	9.441.000	465.550	268.000	197.550	197.550	8.021.436	-	8.486.986
6	Xã Đắk Drô	18.316.000	786.500	698.000	88.500	88.500	7.025.332	-	7.811.832
7	Xã Buôn Chóah	1.370.000	112.500	45.000	67.500	67.500	6.990.133	-	7.102.633
8	Xã Nam Đà	7.594.000	707.300	431.000	276.300	276.300	8.472.836	-	9.180.136
9	Xã Đắk Sôr	7.735.000	305.000	200.000	105.000	105.000	6.811.582	-	7.116.582
10	Xã Nam Xuân	9.132.000	858.750	405.000	453.750	453.750	6.831.229	-	7.689.979
11	Xã Tân Thành	7.800.000	743.850	510.000	233.850	233.850	6.092.583	-	6.836.433
12	Xã Nâm Nung	20.988.000	1.100.500	442.000	658.500	658.500	6.979.095	-	8.079.595

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CỦA TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách xã	Tổng chi cân đối ngân sách xã											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**101.431.251**	**91.950.283**	-	-	-	-	-	**90.147.336**	**480.000**	-	**1.802.947**	-	**9.480.968**	-	**9.480.968**	-	-
1	Thị trấn Đắk Mâm	10.907.888	7.321.545	-			-	-	7.177.985	40.000		143.560	-	3.586.343		3.586.343		
2	Xã Quảng Phú	8.899.525	8.318.505	-			-	-	8.155.397	40.000		163.108	-	581.020		581.020		
3	Xã Đắk Nang	7.423.661	6.950.532	-			-	-	6.814.247	40.000		136.285	-	473.129		473.129		
4	Xã Đức Xuyên	7.374.981	7.055.525	-			-	-	6.917.181	40.000		138.344	-	319.456		319.456		
5	Xã Nâm N'Đir	9.182.363	8.486.986	-			-	-	8.320.575	40.000		166.411	-	695.377		695.377		
6	Xã Đắk Drô	8.318.133	7.811.832	-			-	-	7.658.659	40.000		153.173	-	506.301		506.301		
7	Xã Buôn Chóah	7.724.583	7.102.633	-			-	-	6.963.366	40.000		139.267	-	621.950		621.950		
8	Xã Nam Đà	9.696.262	9.180.136	-			-	-	9.000.133	40.000		180.003	-	516.126		516.126		
9	Xã Đắk Sôr	7.726.034	7.116.582	-			-	-	6.977.041	40.000		139.541	-	609.452		609.452		
10	Xã Nam Xuân	8.225.164	7.689.979	-			-	-	7.539.195	40.000		150.784	-	535.185		535.185		
11	Xã Tân Thành	7.393.802	6.836.433	-			-	-	6.702.385	40.000		134.048	-	557.369		557.369		
12	Xã Nâm Nung	8.558.855	8.079.595	-			-	-	7.921.172	40.000		158.423	-	479.260		479.260		

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**9.480.968**	**-**	**9.480.968**	**-**
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.586.343	-	3.586.343	-
2	Xã Quảng Phú	581.020	-	581.020	-
3	Xã Đắk Nang	473.129	-	473.129	-
4	Xã Đức Xuyên	319.456	-	319.456	-
5	Xã Nâm N'Dir	695.377	-	695.377	-
6	Xã Đắk Drô	506.301	-	506.301	-
7	Xã Buôn Chóah	621.950	-	621.950	-
8	Xã Nam Đà	516.126	-	516.126	-
9	Xã Đắk Sôr	609.452	-	609.452	-
10	Xã Nam Xuân	535.185	-	535.185	-
11	Xã Tân Thành	557.369	-	557.369	-
12	Xã Nâm Nung	479.260	-	479.260	-

Biểu mẫu số 46

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số (A+B)					**143.955.000**	-	**143.955.000**	-	**35.014.241**	-	**35.014.241**	-	**33.014.241**	-	**33.014.241**	-	**73.809.000**	-	**73.809.000**	-
A	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**					**143.955.000**	-	**143.955.000**	-	**35.014.241**	-	**35.014.241**	-	**33.014.241**	-	**33.014.241**	-	**73.809.000**	-	**73.809.000**	-
A.1	**NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN CẤP**					**53.500.000**	-	**53.500.000**	-	**18.863.034**	-	**18.863.034**	-	**18.863.034**	-	**18.863.034**	-	**15.309.000**	-	**15.309.000**	-
I	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**					**5.900.000**	-	**5.900.000**	-	**2.250.000**	-	**2.250.000**	-	**2.250.000**	-	**2.250.000**	-	**3.522.000**	-	**3.522.000**	-
1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**					**4.500.000**	-	**4.500.000**	-	**2.250.000**	-	**2.250.000**	-	**2.250.000**	-	**2.250.000**	-	**2.156.000**	-	**2.156.000**	-
1.1	Trần TH Trần Phú	Thị trấn Đắk Mâm	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	724/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	4.500.000		4.500.000		2.250.000		2.250.000		2.250.000		2.250.000		2.156.000		2.156.000	
2	**Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất**					**1.400.000**	-	**1.400.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.366.000**	-	**1.366.000**	-
2.1	Trường TH Trần Phú; HM: Nâng cấp, mở rộng sân bê tông, tường rào	Thị trấn Đắk Mâm	Nâng cấp, mở rộng sân bê tông, tường rào	2025	119/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	1.400.000		1.400.000										1.366.000		1.366.000	
II	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**					**30.600.000**	-	**30.600.000**	-	**12.658.034**	-	**12.658.034**	-	**12.658.034**	-	**12.658.034**	-	**4.513.000**	-	**4.513.000**	-
1	**Phòng Nông nghiệp & PTNT**					**6.800.000**	-	**6.800.000**	-	**4.752.000**	-	**4.752.000**	-	**4.752.000**	-	**4.752.000**	-	**1.946.000**	-	**1.946.000**	-
1.1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn choah, xã Buôn choah	xã Buôn Choah	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3141/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	5.000.000		5.000.000		4.752.000		4.752.000		4.752.000		4.752.000		146.000		146.000	
1.2	Kênh chính và kênh đất cánh đồng bon Choih	Xã Đức Xuyên	Nâng cấp sửa chữa 1.300m kênh	2025	233/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.800.000		1.800.000										1.800.000		1.800.000	
2	**Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất**					**22.500.000**	-	**22.500.000**	-	**7.906.034**	-	**7.906.034**	-	**7.906.034**	-	**7.906.034**	-	**1.267.000**	-	**1.267.000**	-
2.1	Đường từ Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đi thôn Nam Thuận	Xã Nam Đà	Nâng cấp 2,5 km đường	2023-2025	3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	8.500.000		8.500.000		7.906.034		7.906.034		7.906.034		7.906.034		594.000		594.000	
2.2	Công trình cấp nước Bon Đắk Prí, xã Nâm N'Đir	Xã Nâm N'Đir	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp IV (cấp nước sinh hoạt cho khoảng 650 hộ)	2025-2026	118/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.000.000		14.000.000										673.000		673.000	
3	**UBND thị trấn Đắk Mâm**					**1.300.000**	-	**1.300.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.300.000**	-	**1.300.000**	-
3.1	Đường giao thông nông thôn bon Yôk Rlinh	TT Đắk Mâm	Nâng cấp 650m đường giao thông nông thôn, cấp B.	2025-2026	224/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.300.000		1.300.000										1.300.000		1.300.000	
III	**Lĩnh vực văn hoá**					**4.000.000**	-	**4.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.638.000**	-	**3.638.000**	
1	**Phòng Văn hoá và Thông tin**					**4.000.000**	-	**4.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.638.000**	-	**3.638.000**	
1.1	Cổng chào điện tử, cổng hoa trang trí, cụm đèn led trang trí khu vực thị trấn Đắk Mâm	TT Đắk Mâm	Xây dựng 01 cổng chào điện tử, 03 cổng hoa, 02 cụm đèn led trang trí	2025	90/NQ-HĐND ngày 29/7/2022	4.000.000		4.000.000		-				-				3.638.000		3.638.000	
IV	**Lĩnh vực an ninh -quốc phòng**					**13.000.000**	-	**13.000.000**	-	**3.955.000**	-	**3.955.000**	-	**3.955.000**	-	**3.955.000**	-	**3.636.000**	-	**3.636.000**	-
1	**UBND xã Đắk Nang**					**1.000.000**	-	**1.000.000**	-	**500.000**	-	**500.000**	-	**500.000**	-	**500.000**	-	**477.000**	-	**477.000**	-
1.1	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Nhà làm việc cấp IV	2024-2025	216/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.000.000	-	1.000.000	-	500.000	-	500.000	-	500.000	-	500.000	-	477.000	-	477.000	-
2	**UBND xã Quảng Phú**					**1.500.000**	-	**1.500.000**	-	**555.000**	-	**555.000**	-	**555.000**	-	**555.000**	-	**140.000**	-	**140.000**	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.1	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phú, Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo	Xã Quảng Phú	Sửa chữa, cải tạo	2024-2025	93/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	1.500.000	-	1.500.000	-	555.000	-	555.000	-	555.000	-	555.000	-	140.000	-	140.000	-
3	**UBND xã Đức Xuyên**					**3.500.000**	**-**	**3.500.000**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**	**988.000**	**-**	**988.000**	**-**
3.1	Trụ sở làm việc công an xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2024-2025	86/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500.000		3.500.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		988.000		988.000	
4	**UBND xã Buôn Choah**					**3.500.000**	**-**	**3.500.000**	**-**	**1.900.000**	**-**	**1.900.000**	**-**	**1.900.000**	**-**	**1.900.000**	**-**	**31.000**	**-**	**31.000**	**-**
4.1	Trụ sở làm việc công an xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2023-2025	2702/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	3.500.000		3.500.000		1.900.000		1.900.000		1.900.000		1.900.000		31.000		31.000	
5	**UBND xã Đăk Sôr**					**3.500.000**	**-**	**3.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.000.000**	**-**	**2.000.000**	**-**
5.1	Trụ sở làm việc công an xã Đăk Sôr	Xã Đăk Sôr	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2025	89/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500.000		3.500.000		-				-				2.000.000		2.000.000	
A.2	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**					**90.455.000**	**-**	**90.455.000**	**-**	**16.151.207**	**-**	**16.151.207**	**-**	**14.151.207**	**-**	**14.151.207**	**-**	**58.500.000**	**-**	**58.500.000**	**-**
I	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo**					**17.100.000**	**-**	**17.100.000**	**-**	**5.933.207**	**-**	**5.933.207**	**-**	**5.933.207**	**-**	**5.933.207**	**-**	**10.478.817**	**-**	**10.478.817**	**-**
1	**Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất**					**7.000.000**	**-**	**7.000.000**	**-**	**1.294.000**	**-**	**1.294.000**	**-**	**1.294.000**	**-**	**1.294.000**	**-**	**5.623.000**	**-**	**5.623.000**	**-**
1.1	Trường TH Lê Văn Tám (Điểm chính)	Xã Nâm Nung	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	1298/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.500.000		4.500.000		1.294.000		1.294.000		1.294.000		1.294.000		3.123.000		3.123.000	
1.3	Trường TH Trần Quốc Toản	Xã Tân Thành	Nhà hiệu bộ	2025	230/NQ-HĐND ngày 18/12/2024	2.500.000		2.500.000										2.500.000		2.500.000	
2	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**					**10.100.000**	**-**	**10.100.000**	**-**	**4.639.207**	**-**	**4.639.207**	**-**	**4.639.207**	**-**	**4.639.207**	**-**	**4.855.817**	**-**	**4.855.817**	**-**
2.1	Trường TH Phan Bội Châu (Phân hiệu 38)	Xã Nâm N'Đir	Nhà lớp học 2 phòng	2024-2025	1675/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	1.600.000		1.600.000		1.242.183		1.242.183		1.242.183		1.242.183		357.817		357.817	
2.2	Trường TH Võ Thị Sáu, hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	Xã Đắk Nang	Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	2023-2025	2576/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	4.000.000		4.000.000		3.397.024		3.397.024		3.397.024		3.397.024		598.000		598.000	
2.2	Trường THCS Nam Đà	Xã Nam Đà	Nhà đa năng	2025	203/NQ-HĐND ngày 18/12/2023	4.500.000		4.500.000										3.900.000		3.900.000	
II	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**					**15.800.000**	**-**	**15.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.468.183**	**-**	**9.468.183**	**-**
1	**Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất**					**14.000.000**	**-**	**14.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.468.183**	**-**	**8.468.183**	**-**
1.1	Công trình cấp nước Bon Đắk Prí, xã Nâm N'Đir	Xã Nâm N'Đir	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp IV (cấp nước sinh hoạt cho khoảng 650 hộ)	2025-2026	118/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.000.000		14.000.000										8.468.183		8.468.183	
2	**Phòng Nông nghiệp & PTNT**					**1.800.000**	**-**	**1.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**
2.1	Xây mới tuyến kênh 327, xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Đầu tư khoảng 700m kênh.	2025-2026	253/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.800.000		1.800.000										1.000.000		1.000.000	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III	**Lĩnh vực văn hoá thông tin**					**30.000.000**	**-**	**30.000.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**13.449.000**	**-**	**13.449.000**	**-**
1	**Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất**					**30.000.000**	**-**	**30.000.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**7.830.000**	**-**	**13.449.000**	**-**	**13.449.000**	**-**
1.1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm	Nhà văn hoá trung tâm: Công trình dân dụng, cấp III (2 tầng); Các hạng mục phụ trợ khác gồm: Bể bơi ngoài trời; Sân thể thao; Nhà bảo vệ, nhà xe, Sân đường nội bộ, hoa viên, cổng ngõ; Hạ tầng kỹ thuật khác và Trang thiết bị	2025-2026	3749/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	30.000.000		30.000.000		7.830.000		7.830.000		7.830.000		7.830.000		13.449.000		13.449.000	
IV	**Lĩnh vực bảo vệ môi trường**					**3.000.000**	**-**	**3.000.000**	**-**	**2.000.000**	**-**	**2.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**
1	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**					**3.000.000**	**-**	**3.000.000**	**-**	**2.000.000**	**-**	**2.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	**-**
1.1	Nâng cấp mở rộng bãi rác tại Bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm	Bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô với diện tích khoảng 1,5ha.	2024-2025	2494/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	3.000.000		3.000.000		2.000.000		2.000.000		-				1.000.000		1.000.000	
V	**Lĩnh vực quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**					**455.000**	**-**	**455.000**	**-**	**388.000**	**-**	**388.000**	**-**	**388.000**	**-**	**388.000**	**-**	**4.000**	**-**	**4.000**	**-**
1	**Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**					**455.000**	**-**	**455.000**	**-**	**388.000**	**-**	**388.000**	**-**	**388.000**	**-**	**388.000**	**-**	**4.000**	**-**	**4.000**	**-**
1.1	Đối ứng Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững)	các xã trong huyện		2024-2025		455.000		455.000		388.000		388.000		388.000		388.000		4.000		4.000	
VI	**Chi đầu tư khác**					**24.100.000**	**-**	**24.100.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.100.000**	**-**	**24.100.000**	**-**
1	Hỗ trợ cho các xã tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia và đầu tư khác	Toàn huyện		2025		15.100.000	-	15.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.100.000	-	15.100.000	-
2	Hoàn trả 20% trích về Quỹ phát triển đất tỉnh năm 2022 và năm 2023			2025		9.000.000		9.000.000										9.000.000		9.000.000	